KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ITQ)

CTCP Tập đoàn Thiên Quang

Ngày 31/12/2024	2,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**-7.1%**	-

DT thuần *2024*
555 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 11.0| 2.0%

LN thuần *2024*
0.61 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼1.49| -70.7%

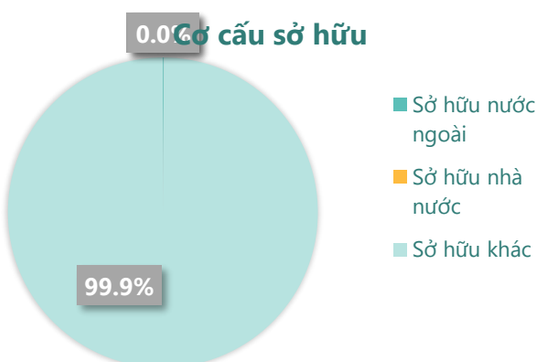
LN sau thuế *2024*
1.05 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.87| -45.5%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
1.3%
YoY: +/-▼ 0.7%

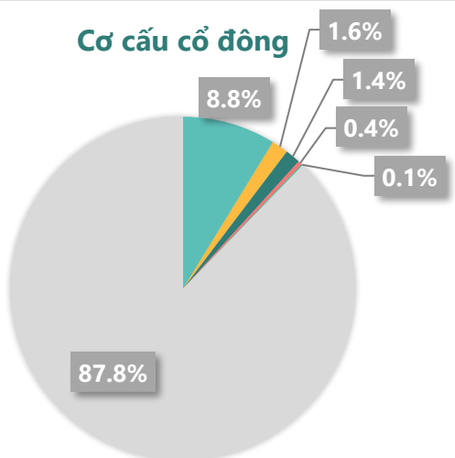
ROE *2024*
0.3%
YoY: +/-▼ 0.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,400 - 3,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	83
Số lượng CPLH (CP)	31,843,305
KLGD BQ 20 phiên (CP)	315,530
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.45
EPS	33
P/E	79.0

Cơ cấu sở hữu

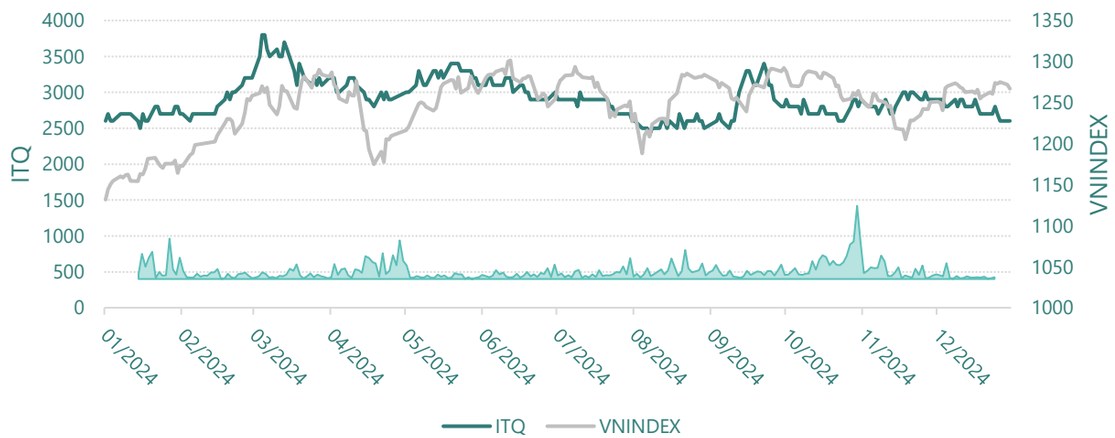


Cơ cấu cổ đông



- Nguyễn Văn Quảng (Chủ tịch HĐQT)
- Kiều Văn Dũng
- Nguyễn Thị Bích Hạnh
- Phạm Quang Trung (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Diệu Linh (Phó Tổng giám đốc)
- Khác

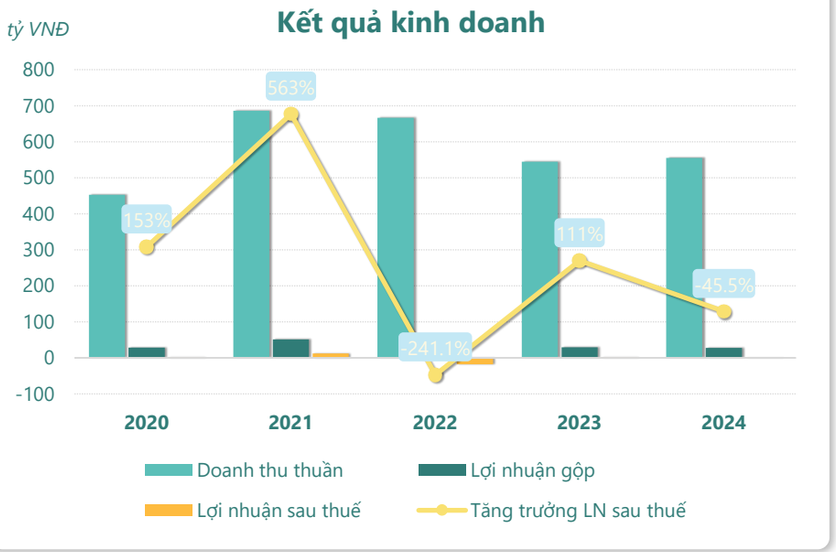
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **ITQ** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **555.4** tỷ đồng **tăng 2.02%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 45.5%** chỉ còn **1.05** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.32%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

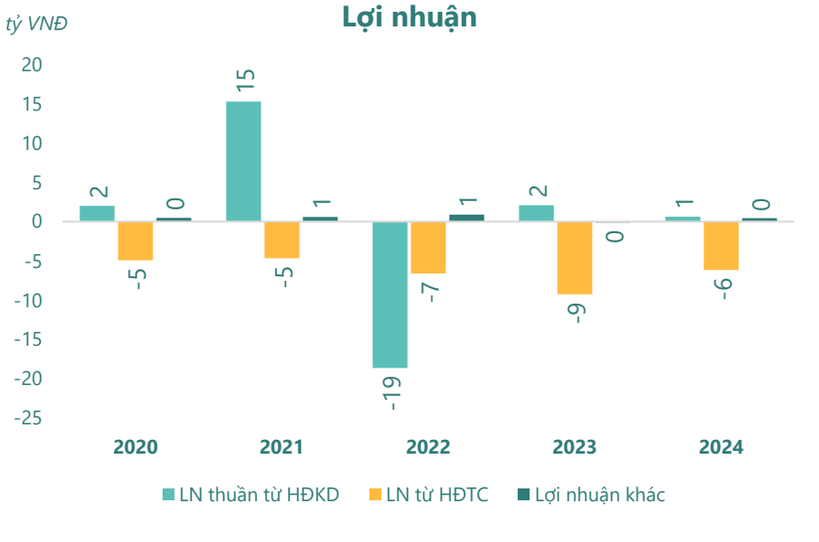
KẾT QUẢ KINH DOANH

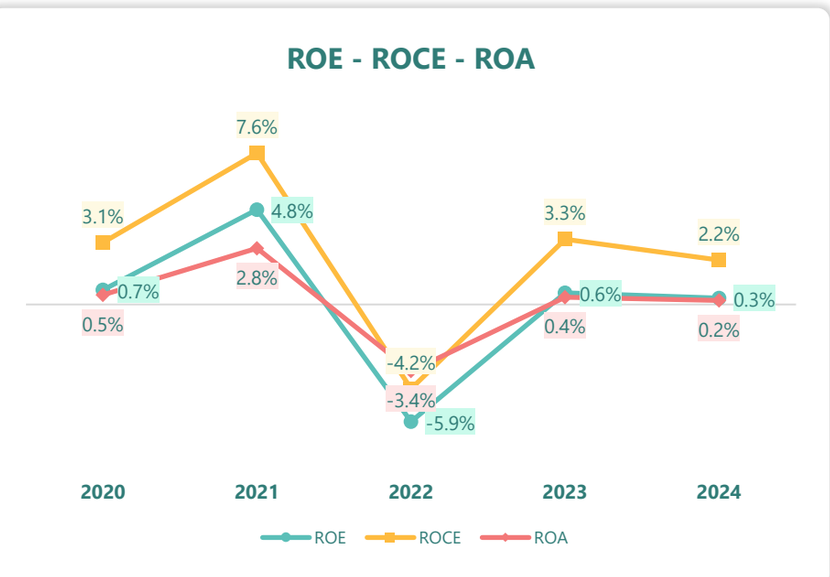


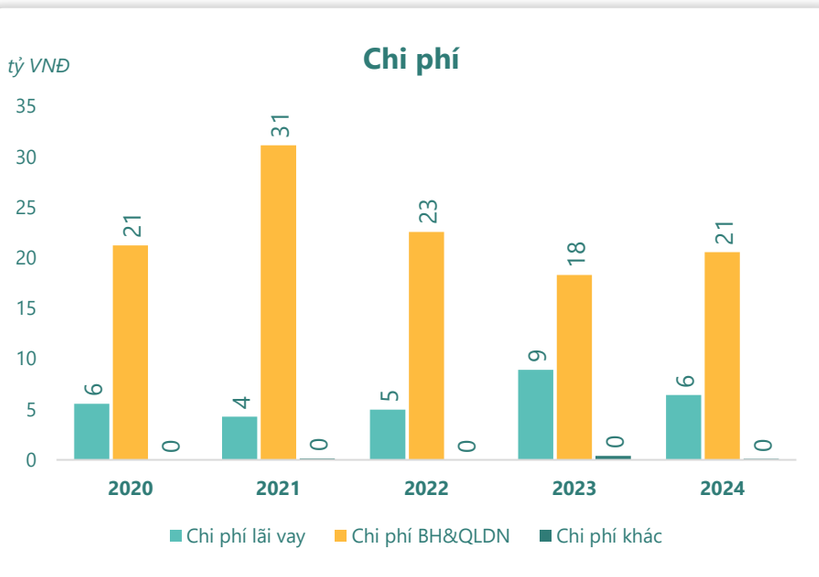
Năm **2024**, **ITQ** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.61** tỷ đồng, **giảm đi 1.48** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (0.27 tỷ đồng) là 0.34 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **6.41** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **20.57** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.10** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

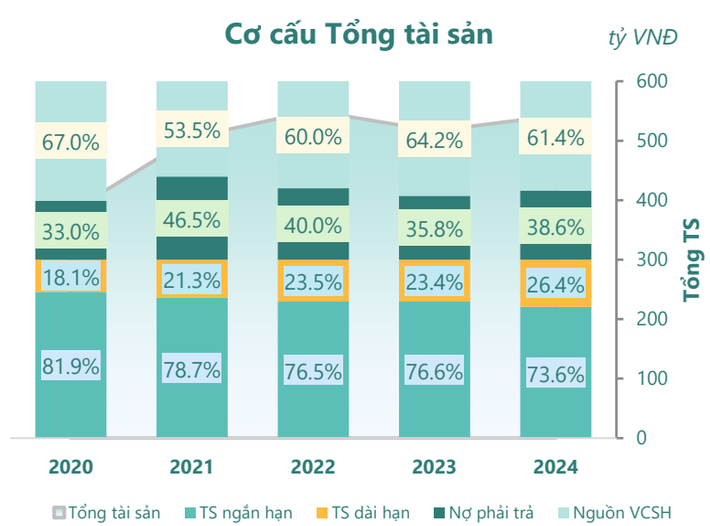
ROE của ITQ năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.32%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

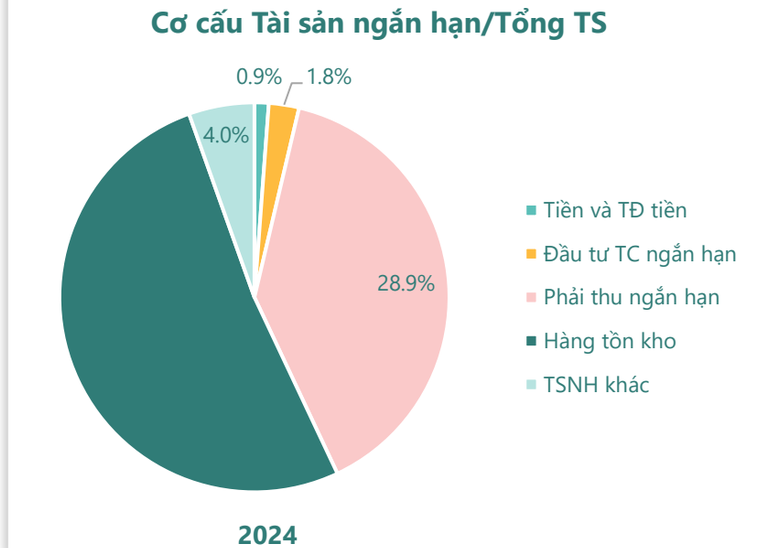


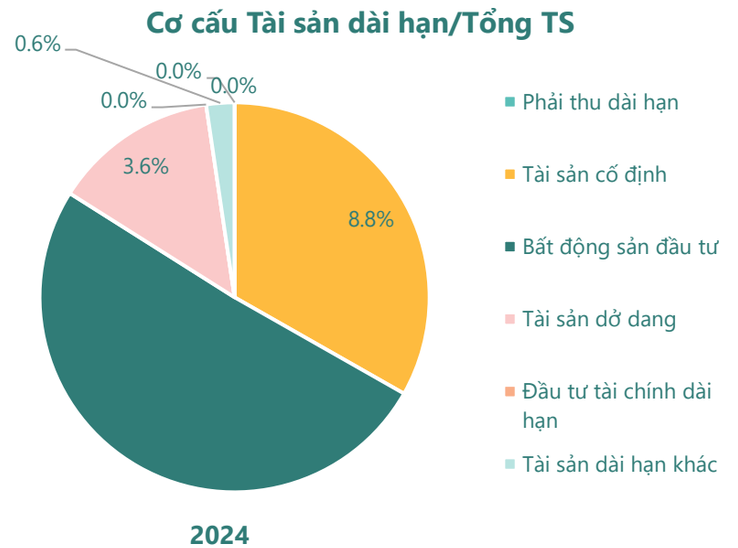




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **ITQ** năm 2024 tăng trưởng **4.90%** so với năm trước, đạt **542.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

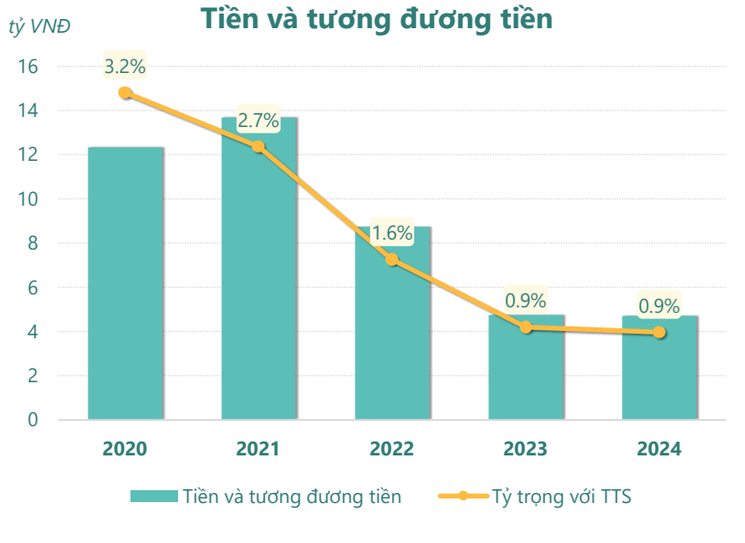
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ITQ đạt **398.7** tỷ đồng, tăng trưởng **0.80%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **73.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 28.9% trên tổng tài sản.

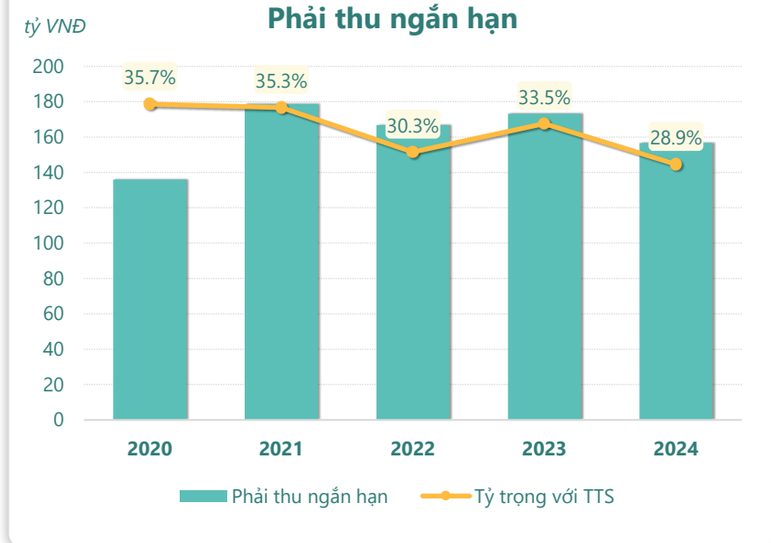
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

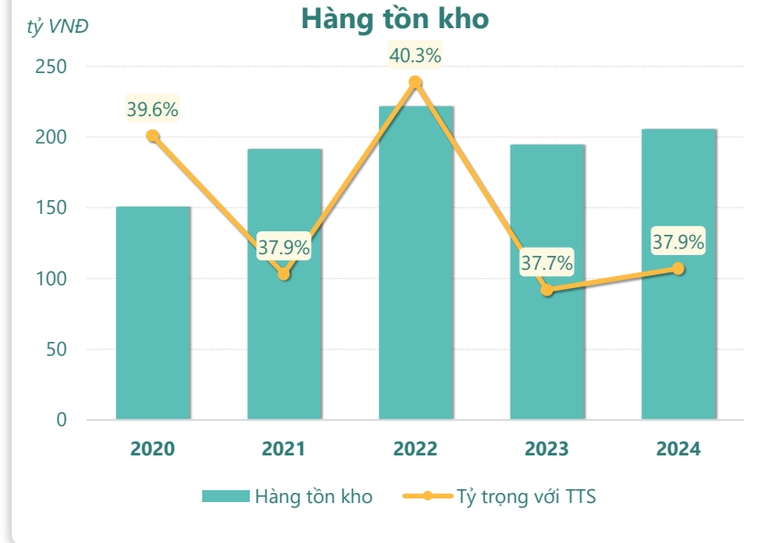
Tài sản dài hạn tăng trưởng **18.3%** so với năm trước và đạt **143.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **26.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **13.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 8.78%.

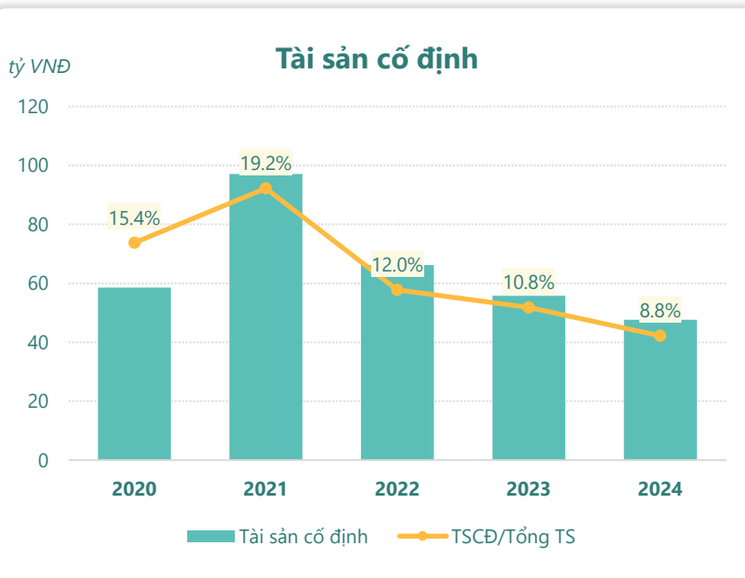
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

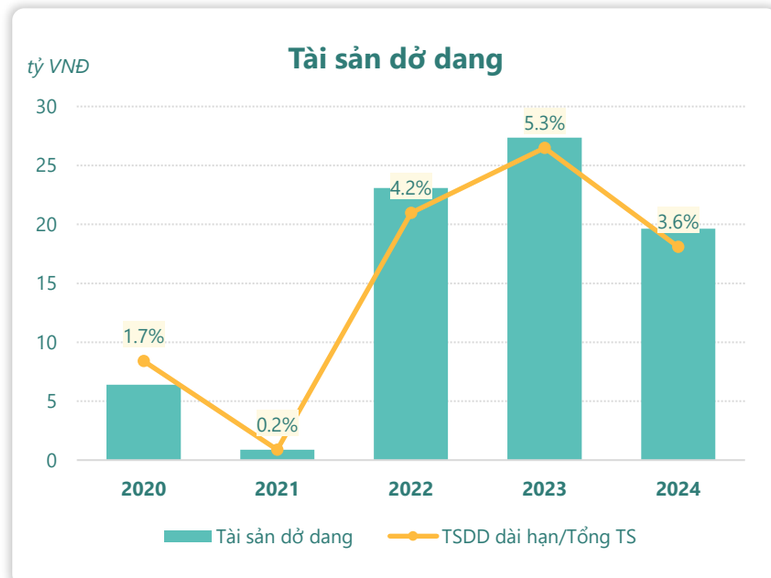
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

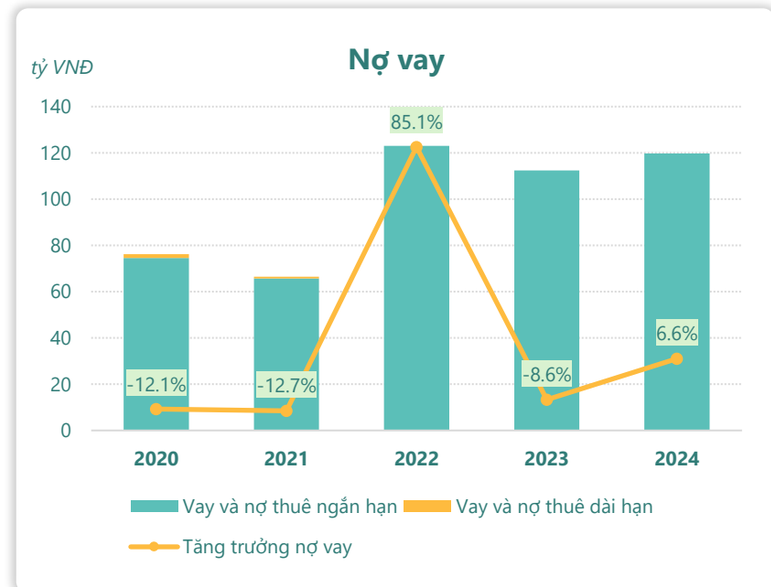






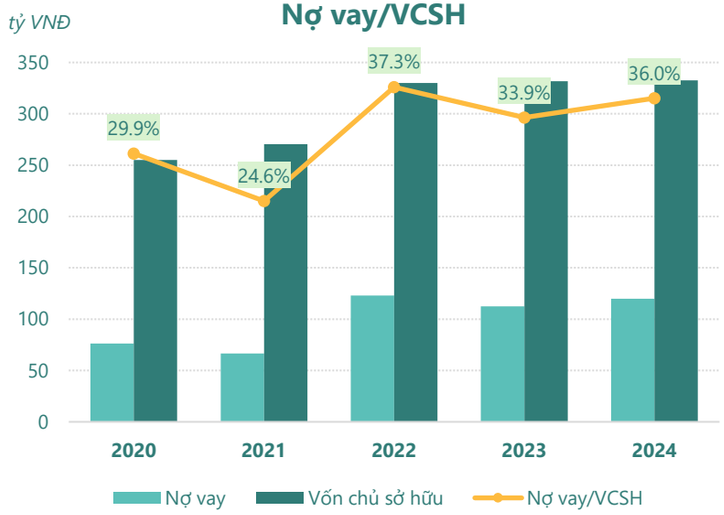




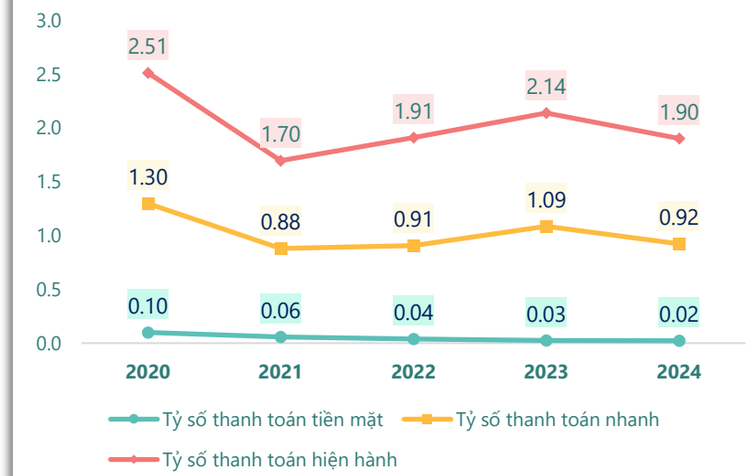


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

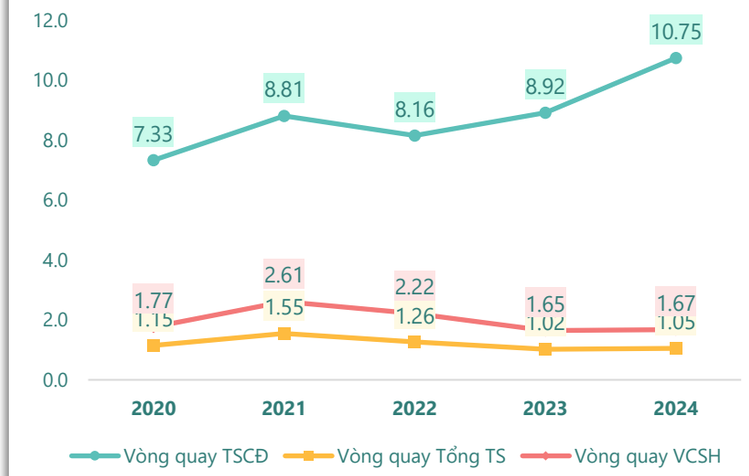
Nợ vay/VCSH



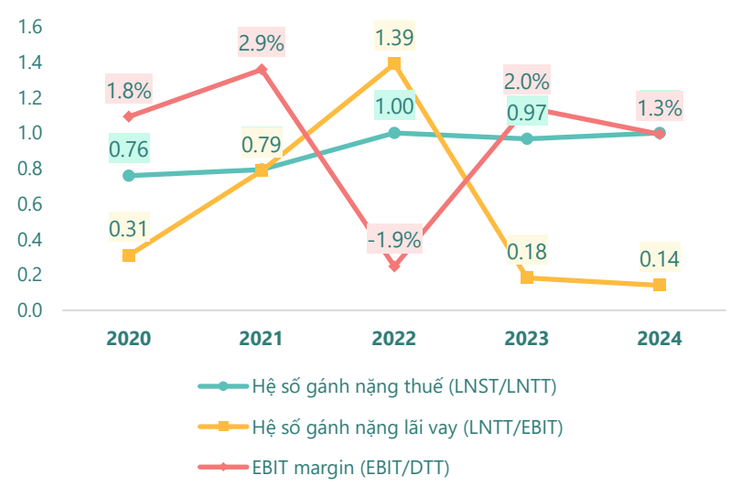
Chỉ số thanh khoản



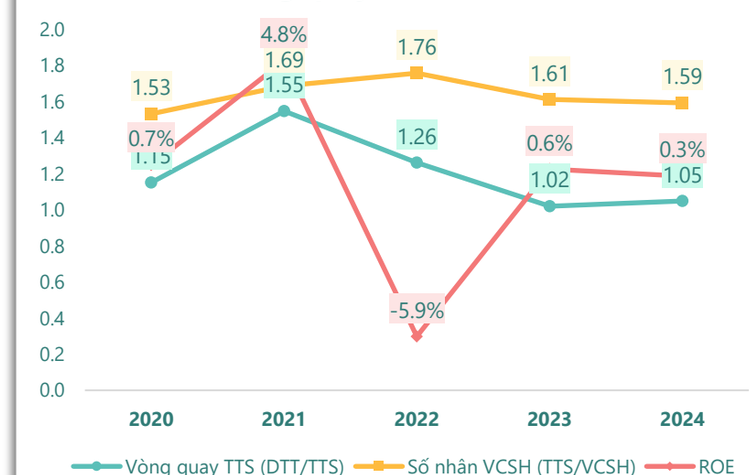
Vòng quay tài sản



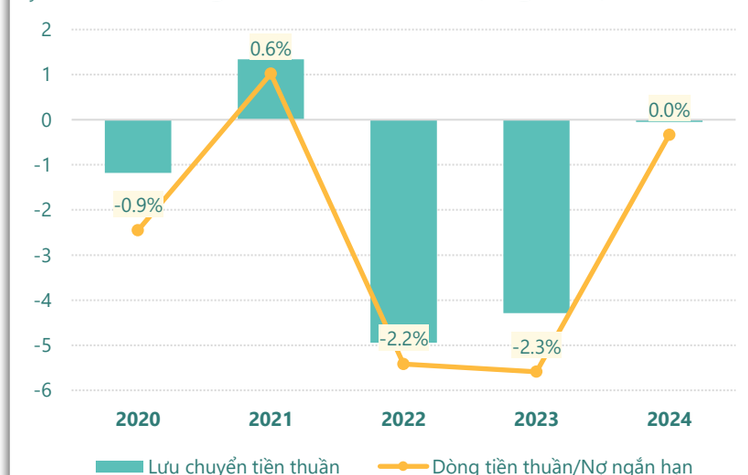
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**686**	**666**	**544**	**555**
Giá vốn hàng bán	635	656	515	528
Lợi nhuận gộp	**51.1**	**10.5**	**29.6**	**27.3**
Doanh thu HĐTC	0.64	2.32	1.97	3.12
Chi phí TC	5.28	8.90	11.2	9.27
Chi phí lãi vay	**4.29**	**4.97**	**8.91**	**6.41**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.0	11.1	8.61	8.81
Chi phí QLDN	18.2	11.4	9.70	11.8
LN thuần từ HĐKD	**15.3**	**-18.6**	**2.10**	**0.61**
Lợi nhuận khác	0.59	0.87	-0.11	0.43
LN trước thuế	**15.9**	**-17.7**	**1.99**	**1.05**
Lợi nhuận sau thuế	**12.6**	**-17.7**	**1.92**	**1.05**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.6**	**-17.7**	**1.92**	**1.05**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.6	-110	34.1	2.85
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-40.8	-31.2	-27.7	-10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.46	136	-10.6	7.37
Tiền đầu kỳ	12.4	13.7	8.74	4.75
Lưu chuyển tiền thuần	**1.34**	**-4.94**	**-4.29**	**-0.05**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.31	0.01
Tiền cuối kỳ	13.7	8.74	4.75	4.71

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**506**	**550**	**517**	**542**
Tài sản ngắn hạn	**398**	**421**	**396**	**399**
Tiền và tương đương tiền	13.7	8.74	4.75	4.71
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.00	4.00	4.00	10.0
Phải thu ngắn hạn	179	167	173	157
Hàng tồn kho	191	222	195	206
Tài sản ngắn hạn khác	9.91	19.9	19.1	21.7
Tài sản dài hạn	**108**	**129**	**121**	**143**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	97.1	66.2	55.8	47.6
Bất động sản đầu tư	0	30.0	30.0	72.7
Tài sản dở dang	0.89	23.1	27.4	19.6
Đầu tư tài chính dài hạn	6.00	6.00	6.00	0
Tài sản dài hạn khác	3.84	3.74	1.94	3.35
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**235**	**220**	**185**	**209**
Nợ ngắn hạn	**234**	**220**	**185**	**209**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	65.7	123	112	120
Phải trả người bán ngắn hạn	157	93.8	70.1	88.6
Nợ dài hạn	**0.81**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0.81	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**270**	**330**	**332**	**333**
Vốn chủ sở hữu	**270**	**330**	**332**	**333**
Vốn điều lệ	238	318	318	318
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**